



HANWON
WIRES and CABLES

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN HANWON

Địa chỉ: KCN Song Khê (Liên Xuyên), phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh
Website: hanwon.vn, Email: capdienhanwon@gmail.com, Hotline: **08.6543.9999**



BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN ĐỒNG

(Bảng giá có hiệu lực từ **01/01/2026**)



STT	TÊN/MÃ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN	Thiết diện mặt cắt	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			ĐVT (mét)	QUY CÁCH đóng gói quy chuẩn (cuộn/ mét)	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
			Số sợi	Đường kính (mm)	Đường kính vỏ ngoài (mm)			
			I - BẢNG BÁO GIÁ DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG					
I. DÂY đơn mềm 300/500V-CU/PVC/PVC, DÂY ĐƠN 450/750V-CU/PVC (Vỏ ngoài: Xanh, đỏ, đen, vàng, tiếp địa)								
1	VCSF 1x0,75 (300/500V mm ²		29	0.182	2.4	m	100	3,900
2	VCSF 1x1.0 (300/500V) mm ²		38	0.182	2.5	m	100	4,860
3	VCSF 1x1.5 (450/750V) mm ²		30	0.252	3.0	m	100	6,920
4	VCSF 1x2.5 (450/750V) mm ²		50	0.252	3.6	m	100	11,340
5	VCSF 1x4 (450/750V) mm ²		80	0.252	4.2	m	100	18,120
6	VCSF 1x6 (450/750V) mm ²		120	0.252	4.8	m	100	27,780
7	VCSF 1x10 (450/750V) mm ²		210	0.252	5.2	m	100	49,080
II. DÂY đôi dẹt (OVAN) 300/500V-CU/PVC/PVC, DÂY ĐƠN 450/750V-CU/PVC (Vỏ ngoài: Màu vàng)								
8	VCTFK 2x0.5 mm ²		20	0.182	2.0	m	100	6,200
9	VCTFK 2x0.75 mm ²		29	0.182	2.4	m	100	8,410
10	VCTFK 2x1.0 mm ²		38	0.182	2.5	m	100	10,480
11	VCTFK 2x1.5 mm ²		30	0.252	3.0	m	100	14,620
12	VCTFK 2x2.5 mm ²		50	0.252	3.6	m	100	23,880
13	VCTFK 2x4 mm ²		80	0.252	4.2	m	100	38,160
14	VCTFK 2x6 mm ²		120	0.252	4.8	m	100	57,890
III. DÂY tròn mềm 2,3,4 RUỘT 300/500 V - CU/PVC/PVC (Vỏ ngoài: Màu đen)								VCTF - DÂY TRÒN MỀM
15	VCTF 2x0.75 mm ²		29	0.182	2.4	m	200	9,050
16	VCTF 2x1.0 mm ²		38	0.182	2.5	m	200	11,170
17	VCTF 2 x 1.5 mm ²		30	0.252	3.0	m	200	15,560
18	VCTF 2 x 2.5 mm ²		50	0.252	3.6	m	200	25,290
19	VCTF 2 x 4.0 mm ²		80	0.252	4.2	m	200	40,100
20	VCTF 2 x 6.0 mm ²		120	0.252	4.8	m	200	60,460
21	VCTF 3 x 0.75 mm ²		30	0.182	7.6	m	200/500	12,870
22	VCTF 3 x 1.0 mm ²		38	0.182	8.6	m	200/500	16,100
23	VCTF 3 x 1.5 mm ²		30	0.252	9.2	m	200/500	22,530
24	VCTF 3 x 2.5 mm ²		50	0.252	10.5	m	200/500	37,060
25	VCTF 3 x 4.0 mm ²		80	0.252	12.5	m	200	58,190
26	VCTF 3 x 6.0 mm ²		120	0.252	13.5	m	200	88,660
27	VCTF 3 x 10 mm ²		210	0.252	18.5	m	200	154,460

28	VCTF 3x4+1x2.5	mm ²	80	0.252	12.8	m	200		70,360
29	VCTF 3x6+1x4	mm ²	120	0.252	14.6	m	200		107,400
30	VCTF 3x10+1x6	mm ²	210	0.252	18.5	m	200		183,880
31	VCTF 4x0.75	mm ²	30	0.182	7.6		200		16,780
32	VCTF 4 x 1.0	mm ²	38	0.182	9.5	m	200		21,080
33	VCTF 4 x 1.5	mm ²	30	0.252	10.5	m	200		29,690
34	VCTF 4 x 2.5	mm ²	50	0.252	11.5	m	200		48,620
35	VCTF 4 x 4.0	mm ²	80	0.252	12.5	m	200		76,790
36	VCTF 4 x 6.0	mm ²	120	0.252	14.6	m	200		116,960
38	VCTF 5x0.75	mm ²	30	0.182	7.6	m	200		21,640
39	VCTF 5 x 1.0	mm ²	38	0.182	9.5	m	200		26,940
40	VCTF 5 x 1.5	mm ²	30	0.252	10.5	m	200		38,170
41	VCTF 5 x 2.5	mm ²	50	0.252	11.5	m	200		62,160
42	VCTF 5 x 4.0	mm ²	80	0.252	12.5	m	200	98,100	
43	VCTF 5 x 6.0	mm ²	120	0.252	14.6	m	200	148,940	

II - BẢNG BÁO GIÁ CÁP ĐIỆN TREO HẠ THẾ 0.6/KV

II.1 ĐỒNG TRẦN								CF
44	C 1.5	mm ²	7	0.52	0	kg	cuộn/ lô	536,640
45	C 2.5	mm ²	7	0.67		kg	cuộn/ lô	534,970
46	C 4	mm ²	7	0.86		kg	cuộn/ lô	533,920
47	C 6	mm ²	7	1.04		kg	cuộn/ lô	533,290
48	CF 10	mm ²	7	Compact		kg	cuộn/ lô	532,120
49	CF 16	mm ²	7	Compact		kg	cuộn/ lô	526,180
50	CF 25	mm ²	7	Compact		kg	cuộn/ lô	526,090
51	CF 35	mm ²	7	Compact		kg	cuộn/ lô	525,800
52	CF 50	mm ²	7	Compact		kg	cuộn/ lô	526,720
53	CF 70	mm ²	19	Compact		kg	lô	526,150
54	CF 95	mm ²	19	Compact		kg	lô	526,050
55	CF 120	mm ²	19	Compact		kg	lô	526,010
56	CF 150	mm ²	19	Compact		kg	lô	525,700
57	CF 185	mm ²	37	Compact		kg	lô	525,680
58	CF 240	mm ²	37	Compact		kg	lô	525,660
59	CF 300	mm ²	37	Compact		kg	lô	525,520
60	CF 400	mm ²	61	Compact		kg	lô	526,250
61	CF 500	mm ²	61	Compact		kg	lô	526,520

II.2 CÁP ĐƠN CỨNG 1 LỚP BỌC CU/PVC (CV) (màu đen/ màu tiếp địa), Điện áp: 450/750V -								CV 1x
62	CV 1x2.5 (V-75)	mm ²	7	0.67	3.6	m	200	12,180
63	CV 1x4.0 (V-75)	mm ²	7	0.85	4.6	m	200	20,220
64	CV 1x6.0 (V-75)	mm ²	7	1.04	5.2	m	200/500	29,530
65	CV 1x10 (V-75)	mm ²	7	Compact	5.8	m	200/500	48,070
66	CV 1x16 (V-75)	mm ²	7	Compact	6.8	m	200/500	75,090
67	CV 1x25 (V-75)	mm ²	7	Compact	8.2	m	200/500	116,570
68	CV 1x35 (V-75)	mm ²	7	Compact	9.3	m	200/500	161,160
69	CV 1x50 (V-75)	mm ²	19	Compact	10.8	m	lô	220,320
70	CV 1x70 (V-75)	mm ²	19	Compact	12.5	m	lô	314,800
71	CV 1x95 (V-75)	mm ²	19	Compact	14.6	m	lô	437,140
72	CV 1x120 (V-75)	mm ²	37	Compact	15.9	m	lô	549,780
73	CV 1x150 (V-75)	mm ²	37	Compact	17.9	m	lô	683,050

74	CV 1x185 (V-75)	mm ²	37	Compact	19.8	m	lô		850,120
75	CV 1x240 (V-75)	mm ²	61	Compact	22.7	m	lô		1,120,530
76	CV 1x300 (V-75)	mm ²	61	Compact	25.2	m	lô		1,402,400
77	CV 1x400 (V-75)	mm ²	61	Compact	28.4	m	lô		1,817,220
78	CV 1x500 (V-75)	mm ³	62	Compact	32.0	m	lô		2,301,950
II.3 CÁP ĐƠN CỨNG 2 LỚP BỌC Cu/XLPE/PVC (CXV), Điện áp: 0,6/1Kv.								CXV 1x	
79	CXV 1x10	mm ²	7	Compact	8.1	m	200/499		49,460
80	CXV 1x16	mm ²	7	Compact	9.1	m	200/500		76,700
81	CXV 1x25	mm ²	7	Compact	10.5	m	200/500		118,430
82	CXV 1x35	mm ²	7	Compact	11.6	m	200/500		163,370
83	CXV 1x50	mm ²	19	Compact	12.9	m	lô		222,730
84	CXV 1x70	mm ²	19	Compact	14.8	m	lô		317,790
85	CXV 1x95	mm ²	19	Compact	16.7	m	lô		440,340
86	CXV 1x120	mm ²	37	Compact	18.2	m	lô		553,790
87	CXV 1x150	mm ²	37	Compact	20.4	m	lô		687,670
88	CXV 1x185	mm ²	37	Compact	22.5	m	lô		855,980
89	CXV 1x240	mm ²	61	Compact	25.4	m	lô		1,126,700
90	CXV 1x300	mm ²	61	Compact	27.7	m	lô		1,409,130
91	CXV 1x400	mm ²	61	Compact	31.3	m	lô		1,825,870
92	CXV 1x500	mm ²	61	Compact	35.1	m	lô		2,311,420
II.4 CÁP TREO HẠ THẾ 2 RUỘT DẪN BỌC 2 LỚP 0.6/1kv - 2c x ?							Đóng gói	CXV 2x (treo)	
93	CXV 2x2.5	mm ²	7	0.67	11.8	m	200		28,510
94	CXV 2x4.0	mm ²	7	0.85	12.9	m	200		44,010
95	CXV 2x6.0	mm ²	7	1.04	14.8	m	200		65,120
96	CXV 2x10	mm ²	7	Compact	16.0	m	200		102,710
97	CXV 2x16	mm ²	7	Compact	17.5	m	200		158,660
98	CXV 2x25	mm ²	7	Compact	20.1	m	200		245,920
99	CXV 2x35	mm ²	7	Compact	22.3	m	200		337,640
100	CXV 2x50	mm ²	19	Compact	25.1	m	lô		458,930
101	CXV 2x70	mm ²	19	Compact	29.2	m	lô		654,210
102	CXV 2x95	mm ²	19	Compact	32.8	m	lô		904,020
103	CXV 2x120	mm ²	19	Compact	36.0	m	lô		1,125,180
104	CXV 2x150	mm ²	19	Compact	40.4	m	lô		1,397,040
II.5 CÁP TREO HẠ THẾ 2 RUỘT DẪN BỌC 2 LỚP 0.6/1kv - 3c x ?							Đóng gói	CXV 3x (treo)	
105	CXV 3x1.5	mm ²	7	0.52	11.4	m	lô/ cuộn		28,910
106	CXV 3x2.5	mm ²	7	0.67	12.3	m	lô/ cuộn		43,600
107	CXV 3x4	mm ²	7	0.86	13.6	m	lô/ cuộn		67,850
108	CXV 3x6	mm ²	7	1.04	14.9	m	lô/ cuộn		97,040
109	CXV 3x10	mm ²	7	Compact	16.2	m	lô/ cuộn		154,620
110	CXV 3x16	mm ²	7	Compact	18.3	m	lô/ cuộn		236,440
111	CXV 3x25	mm ²	7	Compact	21.3	m	lô/ cuộn		368,340
112	CXV 3x35	mm ²	7	Compact	23.7	m	lô/ cuộn		505,510
113	CXV 3x50	mm ²	7	Compact	26.8	m	lô/ cuộn		688,600
114	CXV 3x70	mm ²	19	Compact	31.4	m	lô/ cuộn		982,590
115	CXV 3x95	mm ²	19	Compact	35.2	m	lô/ cuộn		1,360,080
116	CXV 3x120	mm ²	19	Compact	38.7	m	lô/ cuộn		1,693,570
117	CXV 3x150	mm ²	19	Compact	43.4	m	lô		2,102,340

118	CXV 3x185	mm ²	37	Compact	47.8	m	lô	2,614,330
119	CXV 3x240	mm ²	37	Compact	54.0	m	lô	3,442,400
120	CXV 3x300	mm ²	37	Compact	59.4	m	lô	4,303,990
121	CXV 3x400	mm ²	61	Compact	66.7	m	lô	5,572,190
II.6 CÁP TREO HẠ THẾ 3 RUỘT DẪN BỘC 2 LỚP 0.6/1kV - 3c x ?+ 1x ?							CXV 3x + 1x (TREO)	
122	CXV 3x4+1x2.5	mm ²	7	0.85/0.67	14.2	m	200	80,750
123	CXV 3x6+1x4	mm ²	7	1.04/0.85	15.7	m	200	116,790
124	CXV 3x10+1x6	mm ²	7	compact/1.04	17.1	m	200	182,880
125	CXV 3x16+1x10	mm ²	7	Compact	19.3	m	200/ lô	285,100
126	CXV 3x25+1x16	mm ²	7	Compact	22.5	m	200/ lô	440,100
127	CXV 3x35+1x16	mm ²	7	Compact	24.5	m	200/ lô	575,600
128	CXV 3x35+1x25	mm ²	7	Compact	25.5	m	lô	619,460
129	CXV 3x50+1x25	mm ²	7	Compact	28.1	m	lô	800,610
130	CXV 3x50+1x35	mm ²	7	Compact	28.8	m	lô	845,990
131	CXV 3x70+1x35	mm ²	19	Compact	32.5	m	lô	1,135,890
132	CXV 3x70+1x50	mm ²	19	Compact	33.3	m	lô	1,195,770
133	CXV 3x95+1x50	mm ²	19	Compact	36.6	m	lô	1,554,210
134	CXV 3x95+1x70	mm ²	19	Compact	38.0	m	lô	1,650,630
135	CXV 3x120+1x70	mm ²	19	Compact	40.9	m	lô	1,993,350
136	CXV 3x120+1x95	mm ²	19	Compact	41.9	m	lô	2,116,330
137	CXV 3x150+1x70	mm ²	19	Compact	44.7	m	lô	2,395,830
138	CXV 3x150+1x95	mm ²	19	Compact	45.7	m	lô	2,518,770
139	CXV 3x150+1x120	mm ²	19	Compact	46.8	m	lô	2,633,160
140	CXV 3x185+1x95	mm ²	37	Compact	49.7	m	lô	3,027,960
141	CXV 3x185+1x120	mm ²	37	Compact	50.6	m	lô	3,143,470
142	CXV 3x185+1x150	mm ²	37	Compact	51.8	m	lô	3,277,720
143	CXV 3x240+1x120	mm ²	37	Compact	55.9	m	lô	3,959,040
144	CXV 3x240+1x150	mm ²	37	Compact	57.1	m	lô	4,093,420
145	CXV 3x240+1x185	mm ²	37	Compact	58.2	m	lô	4,262,080
146	CXV 3x300+1x150	mm ²	37	Compact	61.5	m	lô	4,943,460
147	CXV 3x300+1x185	mm ²	37	Compact	62.8	m	lô	5,113,180
II.7 CÁP TREO HẠ THẾ 4 RUỘT DẪN BỘC 2 LỚP 0.6/1kV - 4c							CXV 4x (treo)	
148	CXV 4x2.5	mm ²	7	0.67	13.1	m	200	56,660
149	CXV 4x4	mm ²	7	0.85	14.6	m	200	87,780
150	CXV 4x6	mm ²	7	1.04	16.1	m	200	126,410
151	CXV 4x10	mm ²	7	Compact	17.5	m	200	201,970
152	CXV 4x16	mm ²	7	Compact	19.9	m	200	309,850
153	CXV 4x25	mm ²	7	Compact	23.3	m	200/ lô	483,280
154	CXV 4x35	mm ²	7	Compact	26.2	m	200/ lô	664,680
155	CXV 4x50	mm ²	19	Compact	29.6	m	lô	905,810
156	CXV 4x70	mm ²	19	Compact	34.7	m	lô	1,293,660
157	CXV 4x95	mm ²	19	Compact	39.0	m	lô	1,774,310
158	CXV 4x120	mm ²	37	Compact	42.8	m	lô	2,229,960
159	CXV 4x150	mm ²	37	Compact	48.1	m	lô	2,769,630
160	CXV 4x185	mm ²	37	Compact	53.1	m	lô	3,447,060
161	CXV 4x240	mm ²	61	Compact	60.1	m	lô	4,534,490
II.8 CÁP TREO HẠ THẾ 5 RUỘT DẪN BỘC 2 LỚP 0.6/1kV - 5c							CXV 3x + 2x (treo)	
162	CXV 3x2.5+2x1.5	mm ²	7	0.67	14.8	m	lô	60,580



163	CXV 3x4+2x2.5	mm2	7	0.86	16.4	m	lô	94,860
164	CXV 3x6+2x4	mm2	7	1.04	18.2	m	lô	138,830
165	CXV 3x10+2x6	mm2	7	Compact	20.0	m	lô	215,090
166	CXV 3x16+2x10	mm2	7	Compact	22.6	m	lô	336,830
167	CXV 3x25+2x16	mm2	7	Compact	26.6	m	lô	519,240
168	CXV 3x35+2x16	mm2	7	Compact	29.0	m	lô	655,960
169	CXV 3x35+2x25	mm2	7	Compact	30.4	m	lô	742,590
170	CXV 3x50+2x25	mm2	7	Compact	33.2	m	lô	924,870
171	CXV 3x50+2x35	mm2	7	Compact	34.5	m	lô	1,016,570
172	CXV 3x70+2x35	mm2	19	Compact	38.6	m	lô	1,308,190
173	CXV 3x70+2x50	mm2	19	Compact	39.9	m	lô	1,428,660
174	CXV 3x95+2x50	mm2	19	Compact	43.7	m	lô	1,785,440
175	CXV 3x95+2x70	mm2	19	Compact	45.6	m	lô	1,976,100
176	CXV 3x120+2x70	mm2	19	Compact	48.8	m	lô	2,321,950
177	CXV 3x120+2x95	mm2	19	Compact	50.7	m	lô	2,570,320
178	CXV 3x150+2x70	mm2	19	Compact	53.2	m	lô	2,728,580
179	CXV 3x150+2x95	mm2	19	Compact	54.9	m	lô	2,976,430
180	CXV 3x150+2x120	mm2	19	Compact	56.6	m	lô	3,203,570
181	CXV 3x185+2x95	mm2	37	Compact	59.2	m	lô	3,484,280
182	CXV 3x185+2x120	mm2	37	Compact	60.7	m	lô	3,711,780
183	CXV 3x185+2x150	mm2	37	Compact	62.9	m	lô	3,981,210
184	CXV 3x240+2x120	mm2	37	Compact	66.5	m	lô	4,530,730
II.9 CÁP TREO HẠ THẾ 5 RUỘT DẪN BỘC 2 LỚP 0.6/1kV - 5c								CXV 4x +1x (treo)
185	CXV 4x2.5+1x1.5	mm2	7	0.67	14.8	m	lô	65,630
186	CXV 4x4+1x2.5	mm2	7	0.86	16.4	m	lô	101,890
187	CXV 4x6+1x4	mm2	7	1.04	18.2	m	lô	148,410
188	CXV 4x10+1x6	mm2	7	Compact	20.0	m	lô	234,230
189	CXV 4x16+1x10	mm2	7	Compact	22.6	m	lô	360,860
190	CXV 4x25+1x16	mm2	7	Compact	26.6	m	lô	562,010
191	CXV 4x35+1x16	mm2	7	Compact	29.0	m	lô	743,240
192	CXV 4x35+1x25	mm2	7	Compact	30.4	m	lô	787,490
193	CXV 4x50+1x25	mm2	7	Compact	33.2	m	lô	1,028,740
194	CXV 4x50+1x35	mm2	7	Compact	34.5	m	lô	1,075,970
195	CXV 4x70+1x35	mm2	19	Compact	38.6	m	lô	1,462,850
196	CXV 4x70+1x50	mm2	19	Compact	39.9	m	lô	1,524,710
197	CXV 4x95+1x50	mm2	19	Compact	43.7	m	lô	2,002,870
198	CXV 4x95+1x70	mm2	19	Compact	45.6	m	lô	2,099,500
199	CXV 4x120+1x70	mm2	19	Compact	48.8	m	lô	2,556,660
200	CXV 4x120+1x95	mm2	19	Compact	50.7	m	lô	2,683,810
201	CXV 4x150+1x70	mm2	19	Compact	53.2	m	lô	3,095,590
202	CXV 4x150+1x95	mm2	19	Compact	54.9	m	lô	3,220,420
203	CXV 4x150+1x120	mm2	19	Compact	56.6	m	lô	3,337,480
204	CXV 4x185+1x95	mm2	37	Compact	59.2	m	lô	3,896,940
205	CXV 4x185+1x120	mm2	37	Compact	60.7	m	lô	4,012,300
206	CXV 4x185+1x150	mm2	37	Compact	62.9	m	lô	4,151,470
207	CXV 4x240+1x120	mm2	37	Compact	66.5	m	lô	5,098,990
II.10 CÁP TREO HẠ THẾ 5 RUỘT DẪN BỘC 2 LỚP 0.6/1kV - 5c								CXV 5x (treo)
208	CXV 5x1.5	mm2	7	0.52	14.0	m	lô	45,870

209	CXV 5x2.5	mm ²	7	0.67	15.2	m	lô	71,220
210	CXV 5x4.0	mm ²	7	0.86	17.0	m	lô	110,270
211	CXV 5x6.0	mm ²	7	1.04	18.8	m	lô	158,470
212	CXV 5x10	mm ²	7	Compact	20.6	m	lô	253,470
213	CXV 5x16	mm ²	7	Compact	23.6	m	lô	389,010
214	CXV 5x25	mm ²	7	Compact	28.2	m	lô	606,880
215	CXV 5x35	mm ²	7	Compact	31.7	m	lô	833,970
216	CXV 5x50	mm ²	7	Compact	35.8	m	lô	1,136,690
217	CXV 5x70	mm ²	19	Compact	42.0	m	lô	1,623,590
218	CXV 5x95	mm ²	19	Compact	47.5	m	lô	2,224,100
219	CXV 5x120	mm ²	19	Compact	52.2	m	lô	2,799,060
220	CXV 5x150	mm ²	19	Compact	58.8	m	lô	3,475,000
221	CXV 5x185	mm ²	37	Compact	65.0	m	lô	4,323,810
222	CXV 5x240	mm ²	37	Compact	73.5	m	lô	5,692,740
223	CXV 5x300	mm ²	37	Compact	81.0	m	lô	7,120,420

III - BẢNG BÁO GIÁ CÁP ĐIỆN - CÁP NGẦM - HẠ THẾ (0.6/1KV)

III.1 CÁP ĐỒNG NGẦM ĐƠN BỌC: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, (đen), Điện áp: 0.6/1kV								DSTA 1x (Ngầm)
224	DSTA 1x10	mm ²	7	Compact	12.9	m	200/500	63,520
225	DSTA 1x16	mm ²	7	Compact	13.9	m	200/500	93,020
226	DSTA 1x25	mm ²	7	Compact	15.3	m	200/500	138,620
227	DSTA 1x35	mm ²	7	Compact	16.4	m	200/500	185,540
228	DSTA 1x50	mm ²	19	Compact	17.7	m	lô	245,210
229	DSTA 1x70	mm ²	19	Compact	19.6	m	lô	343,980
230	DSTA 1x95	mm ²	19	Compact	21.3	m	lô	466,090
231	DSTA 1x120	mm ²	37	Compact	22.8	m	lô	581,480
232	DSTA 1x150	mm ²	37	Compact	24.8	m	lô	717,910
233	DSTA 1x185	mm ²	37	Compact	26.7	m	lô	888,520
234	DSTA 1x240	mm ²	61	Compact	29.6	m	lô	1,163,620
235	DSTA 1x300	mm ²	61	Compact	32.1	m	lô	1,451,450
236	DSTA 1x400	mm ²	61	Compact	35.9	m	lô	1,873,090



III.2 CÁP NGẦM 2 RUỘT DẪN BỌC: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1kV - 2c x ?							Đóng gói	DSTA 2x (NGẦM)
237	DSTA 2x2.5(Đặc)	mm ²	7	0.67	14.5	m	200	37,640
238	DSTA 2x4(Đặc)	mm ²	7	0.85	15.7	m	200	54,090
239	DSTA 2x6	mm ²	7	1.04	16.9	m	200	74,660
240	DSTA 2x10	mm ²	7	Compact	18.1	m	200	113,690
241	DSTA 2x16	mm ²	7	Compact	20.1	m	200	171,110
242	DSTA 2x25	mm ²	7	Compact	22.9	m	200	258,960
243	DSTA 2x35	mm ²	7	Compact	25.1	m	200	351,220
244	DSTA 2x50	mm ²	7	Compact	28.1	m	lô	475,490
245	DSTA 2x70	mm ²	19	Compact	32.6	m	lô	673,860
246	DSTA 2x95	mm ²	19	Compact	37.6	m	lô	930,370
247	DSTA 2x120	mm ²	19	Compact	40.8	m	lô	1,162,840
248	DSTA 2x150	mm ²	19	Compact	45.4	m	lô	1,441,600



III.3 CÁP NGẦM 2 RUỘT DẪN BỌC: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1kV - 2c x ?							Đóng gói	DSTA 2x (NGẦM)
249	DSTA 3x1.5	mm ²	7	0.52	14.2	m	200	37,340
250	DSTA 3x2.5	mm ²	7	0.67	15.1	m	200	53,330
251	DSTA 3x4.0	mm ²	7	0.86	16.4	m	200	77,050

252	DSTA 3x6.0	mm ²	7	1.04	17.7	m	200		105,770
253	DSTA 3x10	mm ²	7	Compact	19.0	m	200		163,470
254	DSTA 3x16	mm ²	7	Compact	21.1	m	200		248,170
255	DSTA 3x25	mm ²	7	Compact	24.1	m	200		377,650
256	DSTA 3x35	mm ²	7	Compact	26.5	m	lô		515,250
257	DSTA 3x50	mm ²	7	Compact	29.8	m	lô		698,750
258	DSTA 3x70	mm ²	19	Compact	34.8	m	lô		994,660
259	DSTA 3x95	mm ²	19	Compact	39.8	m	lô		1,369,220
260	DSTA 3x120	mm ²	19	Compact	43.5	m	lô		1,715,420
261	DSTA 3x150	mm ²	19	Compact	48.4	m	lô		2,127,330
262	DSTA 3x185	mm ²	37	Compact	53.0	m	lô		2,640,230
263	DSTA 3x240	mm ²	37	Compact	59.6	m	lô		3,466,130
264	DSTA 3x300	mm ²	37	Compact	65.0	m	lô		4,323,800
265	DSTA 3x400	mm ²	61	Compact	72.7	m	lô	5,595,600	

III.4 CÁP NGẪM 4 RUỘT DẪN BỘC: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1kV - 3c x ?+ 1x ?								DSTA 3x + 1x (NGẪM)
268	DSTA 3x4.0+1x2.5	mm ²	7	0.85	17.0	m	200	90,860
269	DSTA 3x6.0+1x4.0	mm ²	7	1.04	18.5	m	200	126,840
270	DSTA 3x10+1x6.0	mm ²	7	Compact	19.9	m	200	194,140
271	DSTA 3x16+1x10	mm ²	7	Compact	22.1	m	200/ lô	297,890
272	DSTA 3x25+1x16	mm ²	7	Compact	25.3	m	200/ lô	453,950
273	DSTA 3x35+1x16	mm ²	7	Compact	27.3	m	200/ lô	591,070
274	DSTA 3x35+1x25	mm ²	7	Compact	28.5	m	lô	636,070
275	DSTA 3x50+1x25	mm ²	7	Compact	30.9	m	lô	818,050
276	DSTA 3x50+1x35	mm ²	7	Compact	32.2	m	lô	865,460
277	DSTA 3x70+1x35	mm ²	19	Compact	37.3	m	lô	1,170,750
278	DSTA 3x70+1x50	mm ²	19	Compact	38.1	m	lô	1,231,650
279	DSTA 3x95+1x50	mm ²	19	Compact	41.4	m	lô	1,592,200
280	DSTA 3x95+1x70	mm ²	19	Compact	42.6	m	lô	1,689,280
281	DSTA 3x120+1x70	mm ²	19	Compact	45.9	m	lô	2,036,070
282	DSTA 3x120+1x95	mm ²	19	Compact	47.1	m	lô	2,160,890
283	DSTA 3x150+1x70	mm ²	19	Compact	49.9	m	lô	2,445,450
284	DSTA 3x150+1x95	mm ²	19	Compact	50.9	m	lô	2,570,740
285	DSTA 3x150+1x120	mm ²	19	Compact	51.8	m	lô	2,685,180
286	DSTA 3x185+1x95	mm ²	37	Compact	54.7	m	lô	3,082,580
287	DSTA 3x185+1x120	mm ²	37	Compact	56.2	m	lô	3,200,080
288	DSTA 3x185+1x150	mm ²	37	Compact	57.4	m	lô	3,335,760
289	DSTA 3x240+1x120	mm ²	37	Compact	61.3	m	lô	4,019,130
290	DSTA 3x240+1x150	mm ²	37	Compact	62.7	m	lô	4,155,870
291	DSTA 3x240+1x185	mm ²	37	Compact	63.8	m	lô	4,325,890
292	DSTA 3x300+1x150	mm ²	37	Compact	67.1	m	lô	5,012,000
293	DSTA 3x300+1x185	mm ²	37	Compact	68.4	m	lô	5,187,500

III.5 CÁP NGẪM HẠ THỂ 4 RUỘT ĐỀU DẪN BỘC: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, 0.6/1kV								DSTA 4x (Ngầm)
294	DSTA 4x4	mm ²	7	0.85	17.4	m	200	97,610
295	DSTA 4x6	mm ²	7	1.04	18.9	m	200	136,900
296	DSTA 4x10	mm ²	7	Compact	20.3	m	200	213,690
297	DSTA 4x16	mm ²	7	Compact	22.7	m	200	326,100
298	DSTA 4x25	mm ²	7	Compact	26.1	m	200/ lô	498,110

299	DSTA 4x35	mm ²	7	Compact	29.2	m	200/ lô		681,720
300	DSTA 4x50	mm ²	19	Compact	33.0	m	lô		925,940
301	DSTA 4x70	mm ²	19	Compact	39.3	m	lô		1,329,920
302	DSTA 4x95	mm ²	19	Compact	43.8	m	lô		1,813,440
303	DSTA 4x120	mm ²	37	Compact	48.0	m	lô		2,275,010
304	DSTA 4x150	mm ²	37	Compact	53.3	m	lô		2,821,030
305	DSTA 4x185	mm ²	37	Compact	58.7	m	lô		3,505,500
306	DSTA 4x240	mm ²	61	Compact	65.7	m	lô		4,599,940

III.6 CÁP NGẪM 5 RUỘT DẪN BỘC: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1kV - 3c x ?+ 2x ?								DSTA 3x + 2x (NGẪM)
307	DSTA 3x2.5+2x1.5	mm ²	7	0.67	17.6	m	200	70,470
308	DSTA 3x4.0+2x2.5	mm ²	7	0.86	19.2	m	200	105,690
309	DSTA 3x6.0+2x4.0	mm ²	7	1.04	21.0	m	200	152,070
310	DSTA 3x10+2x6.0	mm ²	7	Compact	22.8	m	200/ lô	230,600
311	DSTA 3x16+2x10	mm ²	7	Compact	25.4	m	200/ lô	354,800
312	DSTA 3x25+2x16	mm ²	7	Compact	29.6	m	200/ lô	536,540
313	DSTA 3x35+2x16	mm ²	7	Compact	32.4	m	lô	675,370
314	DSTA 3x35+2x25	mm ²	7	Compact	33.8	m	lô	763,160
315	DSTA 3x50+2x25	mm ²	7	Compact	38.0	m	lô	960,350
316	DSTA 3x50+2x35	mm ²	7	Compact	39.1	m	lô	1,052,330
317	DSTA 3x70+2x35	mm ²	19	Compact	43.4	m	lô	1,347,620
318	DSTA 3x70+2x50	mm ²	19	Compact	45.1	m	lô	1,470,350
319	DSTA 3x95+2x50	mm ²	19	Compact	48.7	m	lô	1,832,750
320	DSTA 3x95+2x70	mm ²	19	Compact	50.8	m	lô	2,027,580
321	DSTA 3x120+2x70	mm ²	19	Compact	54.0	m	lô	2,374,200
322	DSTA 3x120+2x95	mm ²	19	Compact	56.3	m	lô	2,626,480
323	DSTA 3x150+2x70	mm ²	19	Compact	58.8	m	lô	2,787,400
324	DSTA 3x150+2x95	mm ²	19	Compact	60.5	m	lô	3,035,530
325	DSTA 3x150+2x120	mm ²	19	Compact	62.2	m	lô	3,264,470
326	DSTA 3x185+2x95	mm ²	37	Compact	64.8	m	lô	3,549,140
327	DSTA 3x185+2x120	mm ²	37	Compact	66.3	m	lô	3,778,350
328	DSTA 3x185+2x150	mm ²	37	Compact	68.5	m	lô	4,052,210
329	DSTA 3x240+2x120	mm ²	37	Compact	72.5	m	lô	4,608,210

III.7 CÁP NGẪM HẠ THỂ 5 RUỘT ĐỀU DẪN BỘC: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, 0.6/1kV - 5c								DSTA 5x (Ngâm)
330	DSTA 5x1.5	mm ²	7	0.52	16.8	m	200	54,830
331	DSTA 5x2.5	mm ²	7	0.67	18.0	m	200	80,320
332	DSTA 5x4.0	mm ²	7	0.86	19.8	m	200	121,290
333	DSTA 5x6.0	mm ²	7	1.04	21.6	m	200	170,920
334	DSTA 5x10	mm ²	7	Compact	23.4	m	200/ lô	266,730
335	DSTA 5x16	mm ²	7	Compact	26.4	m	200/ lô	407,930
336	DSTA 5x25	mm ²	7	Compact	31.2	m	lô	630,340
337	DSTA 5x35	mm ²	7	Compact	36.3	m	lô	874,770
338	DSTA 5x50	mm ²	7	Compact	40.6	m	lô	1,173,980
339	DSTA 5x70	mm ²	19	Compact	47.2	m	lô	1,669,120
340	DSTA 5x95	mm ²	19	Compact	52.7	m	lô	2,278,440
341	DSTA 5x120	mm ²	19	Compact	57.8	m	lô	2,855,760
342	DSTA 5x150	mm ²	19	Compact	64.2	m	lô	3,540,610
343	DSTA 5x185	mm ²	37	Compact	70.4	m	lô	4,397,890

Cam kết:

- Hàng mới 100%, đảm bảo chất lượng theo TCVN, quy trình ISO 9001:2015
- Hàng không đạt tiêu chuẩn sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu Khách Hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: **HANWON.VN**

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT 8% với dây bọc và 10% với dây cáp trần.



Ngày 02/01/2026

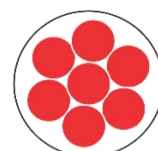
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN HANWON



GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Lộc

DÂY & CÁP ĐIỆN

WIRES and CABLES



HANWON

